CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 266/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 4, Điều 5, khoản 2 Điều 9, khoản 3 Điều 12, Điều 13, Điều 15, khoản 2 Điều 16, Điều 17 và khoản 2 Điều 24 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức chính trị, cơ quan nhà nước.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Đơn vị lực lượng vũ trang.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Doanh nghiệp nhà nước.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong khu vực nhà nước.

7. Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Chương II
HÀNH VI GÂY LÃNG PHÍ VÀ HÀNH VI VI PHẠM TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÒNG, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 3. Nguyên tắc xác định hành vi gây lãng phí

Việc xác định hành vi gây lãng phí phải được thể hiện trong kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giải quyết tố cáo trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ nguyên nhân khách quan và chủ quan của hành vi gắn với hậu quả lãng phí.

Điều 4. Hành vi gây lãng phí

1. Hành vi gây lãng phí bao gồm các hành vi được quy định tại Điều 4 Luật số 110/2025/QH15 và các hành vi quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Hành vi gây lãng phí trong tổ chức bộ máy và quản lý, sử dụng lao động trong khu vực nhà nước bao gồm:

a) Thành lập, tổ chức lại cơ quan, tổ chức, đơn vị không đảm bảo điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật, gây lãng phí;

b) Bố trí số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cấp phó của người đứng đầu phòng thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị vượt mức quy định, trừ trường hợp được phép bố trí số lượng cấp phó cao hơn theo quy định của pháp luật;

c) Giao biên chế không phù hợp với quy định pháp luật về căn cứ xác định biên chế công chức, gây lãng phí;

d) Tuyển dụng công chức, tiếp nhận vào làm công chức không đúng thẩm quyền, không căn cứ vào tỷ lệ công chức cần bố trí theo vị trí việc làm, chỉ tiêu biên chế và yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, gây lãng phí;

đ) Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức không đúng thẩm quyền, tiêu chuẩn, điều kiện, loại hợp đồng và thời hạn ký kết hợp đồng theo quy định, gây lãng phí;

e) Tuyển dụng viên chức không đúng thẩm quyền, không căn cứ vào nhu cầu thực tế, vị trí việc làm, quỹ tiền lương và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp công lập, gây lãng phí;

g) Ký hợp đồng làm việc với viên chức không phù hợp với quy định của pháp luật, gây lãng phí;

h) Ký hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ không phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, nguồn tài chính và nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định, gây lãng phí;

i) Áp dụng chính sách tuyển chọn, thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý không đúng quy định của pháp luật, gây lãng phí;

k) Điều động, luân chuyển, biệt phái công chức không căn cứ vào năng lực của công chức, nhu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, dẫn đến công chức được điều động, biệt phái không được bố trí, sử dụng hoặc công chức được luân chuyển không đạt mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện cán bộ theo yêu cầu nhiệm vụ hoặc theo yêu cầu của chức danh được quy hoạch, gây lãng phí;

l) Đào tạo, bồi dưỡng không căn cứ vào vị trí việc làm gắn với công tác sử dụng, quản lý công chức phù hợp với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực, gây lãng phí.

3. Hành vi cố ý đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công, vốn đầu tư công không đúng quy định dẫn đến kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện dự án so với thời gian, tiến độ đã được phê duyệt.

4. Hành vi gây lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, năng lượng bao gồm:

a) Khai thác nước vượt hạn ngạch đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định gây ra hạn hán, thiếu nước;

b) Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất không đảm bảo điều kiện về năng lực dẫn đến đất để thực hiện dự án đầu tư không được sử dụng hoặc tiến độ sử dụng đất chậm so với thời hạn ghi trong dự án đầu tư, thuộc trường hợp phải thu hồi đất theo quy định pháp luật đất đai.

5. Tổ chức, cá nhân có hành vi gây lãng phí được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật số 110/2025/QH15 và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 5. Xác định hậu quả của hành vi gây lãng phí

1. Hành vi liên quan đến xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15 được xác định là gây lãng phí khi phát sinh một trong các hậu quả sau:

a) Gây thất thoát ngân sách nước, tài sản công, làm tăng chi ngân sách nhà nước khi tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trái chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Không có cơ sở quản lý, khai thác, sử dụng nguồn lực do cố ý không ban hành hoặc chậm ban hành, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Hành vi trong quản lý, sử dụng tài chính công quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15 được xác định là gây lãng phí khi phát sinh một trong các hậu quả sau:

a) Gây thất thoát ngân sách nhà nước, nguồn vốn của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

b) Làm tăng chi ngân sách nhà nước.

3. Hành vi trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 4 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15 được xác định là gây lãng phí khi phát sinh một trong các hậu quả sau:

a) Gây thất thoát ngân sách nhà nước, tài sản công, tài nguyên quốc gia;

b) Làm tăng chi ngân sách nhà nước do thực hiện các hành vi quy định tại các điểm b, d và đ khoản 4 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15;

c) Phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để phá dỡ công trình xây dựng hình thành từ dự án đầu tư;

d) Kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện dự án so với thời gian, tiến độ đã được phê duyệt.

4. Hành vi trong đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại điểm d, e, g, h, i và k khoản 4 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15 được xác định là gây lãng phí khi phát sinh một trong các hậu quả sau:

a) Tài sản công được đầu tư xây dựng, mua sắm, giao vượt định mức, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật (vượt diện tích đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; vượt số lượng, mức giá đối với xe ô tô, máy móc, thiết bị và tài sản công khác mà pháp luật quy định về số lượng, mức giá);

b) Tài sản công bị hư hỏng, thất thoát, hao hụt vượt định mức theo quy định;

c) Tài sản công là trụ sở làm việc không được đưa vào sử dụng liên tục quá 12 tháng; đối với tài sản công khác, thời hạn không được đưa vào sử dụng thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan;

d) Phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để bảo quản, bảo vệ, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa do không xử lý kịp thời đối với tài sản công không sử dụng được;

đ) Phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để xử lý, khôi phục, bồi thường thiệt hại.

5. Hành vi trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, năng lượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15 được xác định là gây lãng phí khi phát sinh một trong các hậu quả sau:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

a) Gây thất thoát ngân sách nhà nước, tài nguyên, năng lượng;

b) Làm tăng tổng mức kinh phí giải phóng mặt bằng so với phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt do thực hiện dự án chậm so với tiến độ đã được phê duyệt xuất phát từ nguyên nhân chủ quan;

c) Làm giảm thu ngân sách nhà nước;

d) Phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để phục hồi tài nguyên bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm hoặc bị mất đi;

đ) Phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để xử lý công trình xây dựng hình thành trên đất;

e) Phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để xử lý, khôi phục cơ sở dữ liệu số do quản lý, sử dụng trái quy định;

g) Đất không được trả lại theo quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Đất để thực hiện dự án đầu tư không được sử dụng hoặc tiến độ sử dụng đất chậm so với thời hạn ghi trong dự án đầu tư, thuộc trường hợp phải thu hồi đất theo quy định pháp luật đất đai.

6. Hành vi trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15 được xác định là gây lãng phí khi phát sinh một trong các hậu quả sau:

a) Làm tăng phần vốn nhà nước tham gia hoặc phát sinh các nghĩa vụ tài chính khác của Nhà nước;

b) Phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để phá dỡ công trình xây dựng hình thành từ dự án;

c) Công trình hình thành từ dự án đầu tư xây dựng không thể nghiệm thu, bàn giao dự án để đi vào sử dụng theo quy định tại hợp đồng dự án, quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

7. Hành vi trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại điểm c, d, đ và e khoản 6 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15 được xác định là gây lãng phí khi phát sinh một trong các hậu quả sau:

a) Thất thoát, mất vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Thất thoát phần lợi nhuận phải nộp vào ngân sách nhà nước do trích lập các quỹ không đúng mục đích, chế độ do cấp có thẩm quyền ban hành.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

8. Hành vi trong tổ chức bộ máy và quản lý, sử dụng lao động trong khu vực nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này được xác định là gây lãng phí khi làm tăng chi ngân sách nhà nước.

9. Hành vi trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15 được xác định là gây lãng phí khi để xảy ra các hành vi thuộc phạm vi trực tiếp lãnh đạo, quản lý hoặc phân công phụ trách sau đây:

a) Hành vi quy định tại khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15, khoản 2 Điều 4 Nghị định này gắn với hậu quả quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này;

b) Hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

Điều 6. Hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí

Vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí là các nhóm hành vi quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật số 110/2025/QH15, bao gồm các hành vi cụ thể sau đây:

1. Hành vi vi phạm về thời hạn ban hành, nội dung của Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí:

a) Không ban hành hoặc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định;

b) Ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí không đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật.

2. Hành vi vi phạm trong thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí đã ban hành:

a) Không tổ chức thực hiện, tổ chức thực hiện không đầy đủ các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Tổ chức thực hiện không đúng tiến độ các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Không phân công trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Hành vi vi phạm về thời hạn, nội dung báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí:

a) Không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí không đảm bảo đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Cố ý báo cáo không chính xác, không trung thực kết quả, số liệu liên quan đến công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Hành vi vi phạm về cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí:

a) Không cập nhật thông tin hoặc cập nhật không đầy đủ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định;

c) Cố ý cập nhật thông tin, dữ liệu không chính xác, không trung thực.

5. Hành vi vi phạm về thời hạn, nội dung và hình thức công khai về tiết kiệm, chống lãng phí:

a) Không thực hiện công khai nội dung về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định;

b) Công khai không đúng thời hạn, hình thức, không đầy đủ nội dung phải công khai theo quy định;

c) Cố ý công khai không chính xác, không trung thực nội dung về tiết kiệm, chống lãng phí.

6. Hành vi vi phạm trong việc lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước khi quyết định đối với các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

7. Hành vi cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong thanh tra, kiểm toán, kiểm tra tiết kiệm, chống lãng phí trong từng lĩnh vực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm toán nhà nước và quy định pháp luật khác có liên quan.

8. Hành vi cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp hồ sơ, tài liệu không đầy đủ, kịp thời, chính xác theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Không bố trí người có trách nhiệm làm việc, không tham gia làm việc hoặc trì hoãn làm việc với cơ quan kiểm tra mà không có lý do chính đáng;

c) Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định, yêu cầu, kết luận kiểm tra;

d) Không theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện kết luận kiểm tra;

đ) Hành vi cản trở người thi hành công vụ khác theo quy định của pháp luật.

9. Hành vi cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong xác minh, xử lý, giải quyết, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và quy định pháp luật khác có liên quan.

10. Hành vi vi phạm trong bảo vệ người đấu tranh chống lãng phí và người thân của người đấu tranh chống lãng phí (sau đây gọi là người thân) theo quy định của pháp luật về tố cáo, tố tụng hình sự.

11. Hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí:

a) Không ban hành hướng dẫn tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Không triển khai hoặc triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí không đúng với nguyên tắc, nội dung, hình thức quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

Chương III
NGÀY TOÀN DÂN TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 7. Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí

Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí được tổ chức hằng năm vào ngày 31 tháng 5, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc, nội dung, hình thức quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này.

Điều 8. Nguyên tắc tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí

1. Bảo đảm tiết kiệm, thiết thực, hiệu quả.

2. Ưu tiên triển khai trên môi trường điện tử.

3. Ưu tiên lồng ghép hoạt động triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí với các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý,

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

đảm bảo tập trung, tránh dàn trải, phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc tổ chức thực hiện của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 9. Nội dung, hình thức triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí

1. Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí được tổ chức với các hoạt động sau:

a) Tuyên truyền, khẳng định vị trí, vai trò của văn hóa tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý nhà nước và đời sống xã hội;

b) Phổ biến quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí gắn với đời sống của nhân dân, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Phát động phong trào, cuộc thi để tiếp nhận và lan tỏa các sáng kiến, giải pháp về tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý nhà nước và hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của người dân;

d) Biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, sáng kiến, giải pháp hiệu quả trong công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí được tổ chức dưới các hình thức sau:

a) Phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Các hình thức tổ chức hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật về tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật;

c) Ứng dụng nền tảng số, mạng xã hội và các hình thức truyền thông khác để lan tỏa văn hóa tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí

1. Trách nhiệm hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí

a) Hằng năm, Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi cả nước;

b) Trên cơ sở hướng dẫn tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn về nội dung, hình thức tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi, địa bàn quản lý.

2. Trách nhiệm tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi, địa bàn quản lý;

b) Cơ quan báo chí có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí, các sáng kiến, giải pháp hiệu quả, gương người tốt, việc tốt trong tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 11. Kinh phí tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kinh phí tổ chức các hoạt động của Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương và địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Việc lập, phân bổ, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về kế toán.

2. Khuyến khích việc huy động các nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách để triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương IV
KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ PHÒNG, CHỐNG LÃNG PHÍ VÀ CHƯƠNG TRÌNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 12. Trách nhiệm xây dựng, ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí để xây dựng và ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí.

2. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí được phê duyệt, các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí.

3. Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mục tiêu, yêu cầu và phạm vi thực hiện phù hợp với Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức;

LuatVietnam

b) Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu; lộ trình, thời hạn thực hiện; sản phẩm, kết quả đầu ra dự kiến;

c) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; cơ chế phối hợp trong tổ chức thực hiện;

d) Nguồn lực và phương thức bảo đảm thực hiện;

đ) Chế độ theo dõi, kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng, ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương và địa phương hướng dẫn xây dựng, tổng hợp, theo dõi tình hình ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm triển khai Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp đã được xác định trong Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí.

2. Việc triển khai Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, lộ trình và phân công trách nhiệm trong Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí đã ban hành;

b) Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan;

c) Phù hợp với điều kiện thực tiễn của ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp có thẩm quyền về tiến độ, chất lượng và hiệu quả triển khai Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; kịp thời chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí trong trường hợp cần thiết.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc triển khai Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; tổng hợp, báo

LuatVietnam
Nội dung văn bản luật

cáo Thủ tướng Chính phủ và đề xuất biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí.

Điều 14. Trách nhiệm xây dựng, ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí

1. Trước ngày 31 tháng 12, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm được Quốc hội thông qua; Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; hướng dẫn của Bộ Tài chính về xây dựng Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí; dự kiến nhiệm vụ trọng tâm thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý để ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí của năm sau.

2. Trước ngày 31 tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; hướng dẫn của Bộ Tài chính về xây dựng Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua; dự kiến nhiệm vụ trọng tâm thuộc phạm vi, địa bàn quản lý để ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí của năm sau.

3. Căn cứ yêu cầu của công tác tiết kiệm, chống lãng phí, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương và địa phương quyết định việc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng, ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao trong Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí đã ban hành.

2. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí đã ban hành để bảo đảm thực hiện có hiệu quả mục tiêu, chỉ tiêu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí đề ra.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Xử lý theo thẩm quyền đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương V
CÔNG KHAI TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 16. Hình thức công khai

1. Hình thức công khai thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật số 110/2025/QH15 và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lựa chọn hình thức công khai phù hợp với nội dung, đối tượng công khai; tổ chức thực hiện việc công khai trong phạm vi lĩnh vực, địa bàn mình quản lý. Trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc về hình thức công khai thì áp dụng theo quy định của pháp luật đó.

Điều 17. Thời điểm công khai

1. Việc công khai các nội dung quy định tại Điều 14 Luật số 110/2025/QH15 phải được thực hiện kịp thời, đầy đủ, chính xác, bảo đảm quyền tiếp cận, giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Thời điểm công khai được xác định như sau:

a) Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí phải được công khai trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành;

b) Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí, báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí phải được công khai trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành;

c) Kết quả xử lý hành vi gây lãng phí phải được công khai trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý;

d) Thời điểm công khai nội dung thông tin thuộc lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí thực hiện theo quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp nội dung công khai được điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế thì nội dung điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế được công khai theo thời hạn áp dụng đối với nội dung công khai ban đầu.

4. Trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan dẫn đến không đảm bảo thực hiện công khai thông tin

LuatVietnam

theo đúng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thì việc công khai được thực hiện trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng, nguyên nhân khách quan được khắc phục hoặc chấm dứt.

5. Cơ quan ban hành các văn bản quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này và cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý hành vi gây lãng phí có trách nhiệm thực hiện công khai đúng thời điểm các nội dung phải công khai theo quy định.

Điều 18. Yêu cầu xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí do Bộ Tài chính làm cơ quan chủ quản được xây dựng, khai thác và sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Bảo đảm xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia.

3. Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, chuyển đổi số, giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ sở dữ liệu quốc gia và quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Bảo đảm việc tích hợp, thống nhất và đồng bộ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu.

5. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí

Thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí bao gồm:

1. Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí.

2. Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí.

3. Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Thông tin khác liên quan đến tiết kiệm, chống lãng phí.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản

Điều 20. Cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, địa phương, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này) như sau:

a) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí được ban hành, Bộ Tài chính có trách nhiệm cập nhật Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí được ban hành, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí được ban hành, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí do cơ quan mình ban hành vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

d) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí của ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định này.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cập nhật dữ liệu về kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

đ) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm cập nhật dữ liệu của các thông tin khác liên quan đến tiết kiệm, chống lãng phí đảm bảo phù hợp với nội dung và thời hạn theo yêu cầu cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Trường hợp hệ thống thông tin, hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí gặp sự cố dẫn đến không thể cập nhật dữ liệu đúng thời hạn thì việc cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày sự cố được khắc phục.

LuatVietnam

Trường hợp phát sinh sự kiện bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan dẫn đến không thể cập nhật dữ liệu đúng thời hạn thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cập nhật dữ liệu phải kịp thời báo cáo, cung cấp tài liệu chứng minh cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí. Việc cập nhật dữ liệu được thực hiện trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày sự kiện bất khả kháng, nguyên nhân khách quan được khắc phục hoặc chấm dứt.

3. Đối với các dữ liệu đã có tại cơ sở dữ liệu quốc gia chuyên ngành, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương phối hợp với Bộ Tài chính để chia sẻ dữ liệu tự động vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 21. Khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Tổ chức chính trị, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức, cá nhân được khai thác dữ liệu trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí để phục vụ hoạt động theo dõi, giám sát công tác tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định tại Nghị định này và Quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu phải tuân thủ pháp luật về tiếp cận thông tin, giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo đưa vào khai thác, sử dụng trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Xây dựng, ban hành quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương; Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Tổ chức tiếp nhận, chuẩn hóa, tích hợp, lưu trữ và quản lý thống nhất thông tin về tiết kiệm, chống lãng phí trên phạm vi cả nước.

4. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an ninh mạng, bảo mật dữ liệu; hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân trong việc cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung đối với dữ liệu được cập nhật không đầy đủ hoặc không chính xác.

6. Thực hiện kiểm tra, giám sát việc cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí.

LuatVietnam

Chương VI
KIỂM TRA TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 23. Phân loại kiểm tra tiết kiệm, chống lãng phí

Kiểm tra tiết kiệm, chống lãng phí bao gồm:

1. Kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí gồm các nội dung sau:

a) Các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều 17 Luật số 110/2025/QH15;

b) Việc xử lý thông tin phát hiện lãng phí, hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí;

c) Việc bảo vệ người đấu tranh chống lãng phí và người thân;

d) Tình hình tổ chức thực hiện Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí.

Việc kiểm tra chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí thực hiện theo các quy định tại Chương VI Nghị định này, không thuộc phạm vi kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

2. Kiểm tra tình hình thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 17 Luật số 110/2025/QH15 thực hiện theo quy định pháp luật trong từng lĩnh vực có liên quan, không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí đối với các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này trong phạm vi cả nước.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí đối với các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý (trừ nội dung quy định tại điểm d và điểm e khoản 2 Điều 17 Luật số 110/2025/QH15).

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Điều 25. Nguyên tắc kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Tuân thủ pháp luật, khách quan, minh bạch, kịp thời, chính xác.

2. Bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm toán tiết kiệm, chống lãng phí; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

3. Không làm cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra.

4. Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm tra.

5. Nội dung kiểm tra phải bám sát mục tiêu tiết kiệm, chống lãng phí, tập trung vào lĩnh vực, hoạt động có nguy cơ lãng phí cao.

Điều 26. Mục đích kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí nhằm xem xét, đánh giá việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Kết quả kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn vi phạm, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 27. Quyết định kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 24 Nghị định này ban hành quyết định kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra

a) Theo kế hoạch kiểm tra hàng năm được cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định;

b) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm trong tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Nội dung quyết định kiểm tra

a) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Phạm vi, nội dung kiểm tra;

c) Đối tượng kiểm tra;

d) Thành phần Đoàn kiểm tra và Trưởng đoàn kiểm tra;

đ) Quyền hạn, trách nhiệm của Đoàn kiểm tra và đối tượng kiểm tra;

e) Địa điểm, thời hạn kiểm tra.

4. Quyết định kiểm tra được công bố với đối tượng kiểm tra khi tiến hành kiểm tra.

Điều 28. Thành phần Đoàn kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Đoàn kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Đoàn kiểm tra gồm Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn (nếu có) và các thành viên.

2. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định.

Điều 29. Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí phải dựa trên lĩnh vực có nguy cơ lãng phí cao; kết quả quản lý, sử dụng nguồn lực; phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân hoặc yêu cầu quản lý nhà nước về tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí bao gồm các nội dung chủ yếu sau: nội dung kiểm tra; đối tượng kiểm tra; thời kỳ kiểm tra; thời hạn kiểm tra; cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra (cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp); các nội dung khác có liên quan (nếu có).

3. Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 24 Nghị định này có trách nhiệm ban hành kế hoạch kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thể điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Kế hoạch kiểm tra phải được gửi cho cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước và đối tượng kiểm tra ngay sau khi được ban hành.

Điều 30. Tiến hành kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm

1. Công bố quyết định kiểm tra

Việc công bố quyết định kiểm tra được thực hiện bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi bằng văn bản đến đối tượng kiểm tra; nội dung công bố phải bảo đảm rõ ràng, minh bạch, tạo điều kiện để đối tượng kiểm tra chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ kiểm tra.

2. Đoàn kiểm tra thực hiện thu thập, xem xét, đánh giá hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra trong quyết định kiểm tra.

3. Lập biên bản kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra

a) Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, trong đó nêu rõ: thành phần Đoàn kiểm tra; đối tượng kiểm tra; tổ chức, cá nhân có liên quan; nội dung kiểm tra; kết quả xác minh; đánh giá việc quản lý, sử dụng nguồn lực; ý kiến của đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Biên bản kiểm tra phải có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra và đại diện đối tượng kiểm tra. Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản thì biên bản phải ghi rõ lý do và có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi kiểm tra hoặc của ít nhất một người làm chứng xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký.

b) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí thì Đoàn kiểm tra có trách nhiệm xử lý hoặc kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định.

c) Trường hợp nội dung kiểm tra vượt quá phạm vi đánh giá hoặc cần làm rõ theo chức năng thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để xem xét yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra theo quy định.

Điều 31. Kết luận kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Trong vòng 01 tháng kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra, Đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra. Trường hợp dự thảo kết luận kiểm tra phức tạp, có phạm vi rộng thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, đối tượng kiểm tra gửi lại Đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra. Trường hợp dự thảo kết luận kiểm tra phức tạp, có phạm vi rộng thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra và phải thông báo bằng văn bản về việc kéo dài cho Đoàn kiểm tra.

3. Trong vòng 01 tháng kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà Đoàn kiểm tra không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra trình người có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra.

Trưởng đoàn kiểm tra ký ban hành kết luận kiểm tra trong trường hợp được người có thẩm quyền kiểm tra ủy quyền.

4. Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong kết luận kiểm tra.

5. Kết luận kiểm tra phải có các nội dung cơ bản sau đây: Đánh giá việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí; kết luận về nội dung kiểm tra; biện pháp xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị giải pháp, biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có); hạn chế, bất cập của cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật có liên quan và kiến nghị khắc phục (nếu có).

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, thực hiện hoạt động kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí thuộc phạm vi quản lý.

2. Chỉ đạo, phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí với hoạt động kiểm tra chuyên ngành, hoạt động thanh tra, kiểm toán tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Kịp thời chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền đối với các kiến nghị của Đoàn kiểm tra.

4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kịp thời đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện về phòng, chống lãng phí.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

5. Trường hợp qua kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí phát hiện hạn chế, bất cập của cơ chế, chính sách, pháp luật thì kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

6. Quyết định tạm dừng kiểm tra trong trường hợp bất khả kháng; quyết định đình chỉ kiểm tra trong trường hợp đối tượng kiểm tra không còn, nội dung kiểm tra đã được thanh tra, đã có quyết định khởi tố hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

7. Ban hành văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra.

8. Chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện kết luận kiểm tra.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra; yêu cầu giải trình, làm rõ về các nội dung có liên quan.

2. Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, cơ quan, người có thẩm quyền khác áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để bảo đảm thực hiện yêu cầu, mục đích của hoạt động kiểm tra.

3. Lập biên bản vi phạm hành chính, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra về kết quả kiểm tra.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Quyền của đối tượng kiểm tra

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

c) Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động kiểm tra, quyết định xử lý về kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra

a) Chấp hành quyết định kiểm tra; không cản trở, gây khó khăn cho Đoàn kiểm tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra khi có yêu cầu; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các thông tin, hồ sơ, tài liệu đã cung cấp;

c) Chấp hành quyết định xử lý về kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương VII
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 35. Yêu cầu trong xây dựng báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí

1. Báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí phải được xây dựng đầy đủ, trung thực, khách quan, phù hợp với quy định của pháp luật về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, đồng thời phản ánh đúng tình hình triển khai công tác tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi quản lý, lĩnh vực phụ trách của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Nội dung báo cáo phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí đã được xác định trong Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí hoặc theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đảm bảo có đánh giá cụ thể về kết quả đạt được và kịp thời phản ánh những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

4. Số liệu, thông tin trong báo cáo phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời, thống nhất với dữ liệu đã cập nhật trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan.

5. Đảm bảo báo cáo được xây dựng đúng thẩm quyền, đúng thời hạn, đề cương, biểu mẫu báo cáo theo quy định.

LuatVietnam
Tiện ích tra cứu pháp luật

6. Người ký báo cáo phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, khách quan của báo cáo.

Điều 36. Hình thức, thời gian chốt số liệu báo cáo, phương thức và thời hạn gửi báo cáo

1. Hình thức báo cáo

a) Báo cáo định kỳ hằng năm;

b) Báo cáo chuyên đề;

c) Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời gian chốt số liệu báo cáo

a) Đối với báo cáo định kỳ hằng năm: Số liệu báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm;

b) Đối với báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất: Thời gian chốt số liệu báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phương thức và thời hạn gửi báo cáo

a) Báo cáo định kỳ hằng năm phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí trước ngày 28 tháng 02 năm sau liền kề năm báo cáo;

b) Phương thức, thời hạn gửi báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

c) Trường hợp đến thời hạn phải cập nhật báo cáo mà cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chưa đủ điều kiện đi vào khai thác, sử dụng hoặc do các nguyên nhân quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này dẫn đến không thể cập nhật báo cáo vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức gửi báo cáo dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử (có ký số) đến cơ quan có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, bảo đảm theo đúng thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 37. Nội dung báo cáo

1. Nội dung báo cáo định kỳ hằng năm gồm:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí; việc triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí, trong đó phải nêu rõ mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí theo kế hoạch đã đề ra; kết quả tiết kiệm đạt được theo từng lĩnh vực quản lý, sử dụng nguồn lực nhà nước; công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán về tiết kiệm, chống lãng phí; tình hình phát hiện, xử lý hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí; công tác tiếp nhận, xử lý thông tin lãng phí, bảo vệ người đấu tranh chống lãng phí và người thân (nếu có);

c) Đánh giá tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân;

d) Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện công tác tiết kiệm, chống lãng phí trong năm tiếp theo.

2. Nội dung báo cáo chuyên đề, nội dung báo cáo đột xuất thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn đề cương, biểu mẫu báo cáo định kỳ hằng năm.

Điều 38. Trách nhiệm xây dựng, tổng hợp báo cáo định kỳ hằng năm

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý và báo cáo, đánh giá tình hình, kết quả tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực được phân công phụ trách trên phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý và báo cáo, đánh giá tình hình, kết quả tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi địa bàn quản lý.

3. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí của mình gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, địa phương xây dựng báo cáo của Chính phủ để trình Chính phủ, báo cáo Quốc hội theo quy định.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 40. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí đã được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bởi cơ quan có thẩm quyền.

Điều 41. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Việc cập nhật thông tin được cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí thực hiện như sau:

a) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chính thức đi vào khai thác, sử dụng, Bộ Tài chính cập nhật Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chính thức đi vào khai thác, sử dụng, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật Kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí đã ban hành vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chính thức đi vào khai thác, sử dụng, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2027 vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

d) Bộ Tài chính có trách nhiệm công bố thời điểm cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chính thức đi vào khai thác, sử dụng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức khác ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Lê Tiến Châu

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật